

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ
CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC
CÔNG TRÌNH THỦY LỢI QUẢNG BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1218/KTCTTL-TV

Về việc công bố thông tin doanh nghiệp
theo Nghị định số 47/2021/NĐ-CP

Quảng Trị, ngày 25 tháng 9 năm 2026

Kính gửi:

- Trung tâm Điều hành thông tin tỉnh Quảng Trị;
- Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ về Công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 16/2023/NĐ-CP ngày 25/4/2023 của Chính phủ về tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh và doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh; sửa đổi quy định tại điểm g khoản 1 Điều 23 Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp.

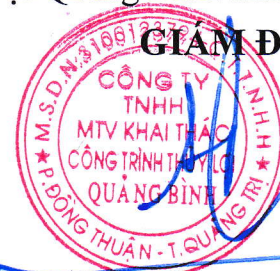
Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Quảng Bình là doanh nghiệp hoạt động công ích trong lĩnh vực quản lý, khai thác các công trình thủy lợi, tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh, do UBND tỉnh Quảng Trị làm chủ sở hữu và nắm giữ 100% vốn Điều lệ. Nay Công ty gửi Báo cáo quyết toán tài chính 6 tháng năm 2026 để các cấp có thẩm quyền Công bố thông tin theo quy định.

(Chi tiết Báo cáo quyết toán tài chính 6 tháng năm 2026 kèm theo).

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Quảng Bình kính báo cáo./. *Mecc*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cổng thông tin DN (Cục PTDN-BTC);
- Ban Giám đốc, KSV Công ty;
- Trang tin điện tử nội bộ Công ty;
- Lưu: VT, TV.



Trần Hồng Quảng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Kỳ kế toán quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		36.071.781.427	56.918.565.765
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	208.195.010	7.602.933.667
1. Tiền	111		208.195.010	7.602.933.667
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		24.000.000.000	16.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2(a)		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2(b)	24.000.000.000	16.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.691.667.901	33.126.886.470
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3(a)	5.388.918.981	3.180.846.324
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		100.255.923	1.707.623.923
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		2.635.385.664	25.058.463.089
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4(a)	2.824.748.453	2.437.594.254
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.5	742.358.880	742.358.880
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	45.918.516	48.726.800
1. Hàng tồn kho	141		45.918.516	48.726.800
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151	V.12.1.1		
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152	V.12.1.2		
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		126.000.000	140.018.828
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14(a)	126.000.000	105.350.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.19(b)		34.668.828
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164	V.23		
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.15(a)		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.133.045.873.019	1.776.182.719.265
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			

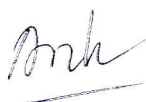
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		2.119.153.940.019	1.729.694.778.073
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	2.119.153.940.019	1.729.694.778.073
- Nguyên giá	222		2.394.076.356.515	2.004.250.781.525
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(274.922.416.496)	(274.556.003.452)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232	V.12.1.3		
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	V.12.2		
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.13		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		13.891.933.000	46.487.941.192
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		13.891.933.000	46.487.941.192
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270			
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14(b)		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.26(a)		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.15(b)		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		2.169.117.654.446	1.833.101.285.030
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		45.139.848.113	36.700.442.094
I. Nợ ngắn hạn	310		45.139.848.113	36.700.442.094
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17(a)	8.741.509	7.157.806.689
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.350.907.660	
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19(a)	416.978.870	430.218.263
5. Phải trả người lao động	315		2.155.593.052	2.297.063.315
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20(a)		44.000.000
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22(a)		
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21(a)	35.595.596.186	24.780.859.261
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16(a)		
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25(a)		
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		612.030.836	1.990.494.566
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325	V.23		
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17(b)		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	V.19(b)		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.20(b)		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.22(b)		
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21(b)		
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16(b)		
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	V.24		
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.26(b)		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25(b)		
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.123.977.806.333	1.796.400.842.936
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.27(b)	880.519.513.059	880.519.513.059
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.27(d)	880.519.513.059	880.519.513.059
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.27(d)		
2. Thặng dư vốn	412	V.27(e)		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	V.27(e)		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.242.117.560.726	913.735.396.928
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415	V.27(e)		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.28		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.29		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		834.059.949	2.145.932.949
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		506.672.599	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		506.672.599	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.169.117.654.446	1.833.101.285.030

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Võ Thị Ngọc Anh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

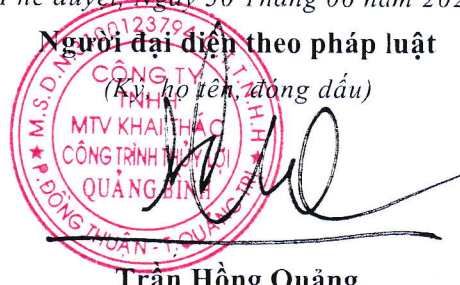


Nguyễn Hồng Nhung

Phê duyệt Ngày 30 Tháng 06 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Hồng Quảng

- Số chứng chỉ hành nghề:

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình Thủy lợi Quảng Bình
Số 575, Lý Thường Kiệt, Tổ dân phố 14, Phường Đồng Thuận
Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam

Mẫu số: B02a-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng
Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	13.501.788.176	16.057.038.474	17.016.334.976	16.057.038.474
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		3.944.000		3.944.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		13.501.788.176	16.053.094.474	17.016.334.976	16.053.094.474
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	11.077.881.927	12.594.391.608	13.130.034.845	12.594.391.608
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.423.906.249	3.458.702.866	3.886.300.131	3.458.702.866
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VI.4				
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	112.146.108	175.327.670	232.134.806	278.029.897
8. Chi phí tài chính	23	VI.6				
- Trong đó: Chi phí đi vay	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9				
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	2.029.379.758	1.597.426.359	3.611.762.338	3.239.022.336
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		506.672.599	2.036.604.177	506.672.599	497.710.427
12. Thu nhập khác	31	VI.7		34.351.346		34.351.346
13. Chi phí khác	32	VI.8				
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			34.351.346		34.351.346
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		506.672.599	2.070.955.523	506.672.599	532.061.773
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11				
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		506.672.599	2.070.955.523	506.672.599	532.061.773
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

[Signature]

Võ Thị Ngọc Anh

Kế toán trưởng

[Signature]

Nguyễn Hồng Nhung

Phê duyệt, Ngày 30 tháng 6 năm 2026
Người đại diện theo pháp luật

[Signature]
CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI QUẢNG BÌNH
P. ĐỒNG THUẬN - T. QUẢNG BÌNH

Trần Hồng Quảng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán quý 2 năm 2026

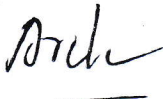
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		22.177.041.117	17.461.669.961
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(12.468.499.185)	(2.276.068.996)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.201.842.764)	(4.370.970.528)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(44.000.000)	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(35.192.644)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.907.282.776	3.170.482.909
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10.706.097.957)	(5.239.252.054)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		628.691.343	8.745.861.292
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	V.8	(23.430.000)	(25.920.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(19.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			175.049.980
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.023.430.000)	149.129.980
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(7.394.738.657)	8.894.991.272
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.602.933.667	24.127.264.616
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(635.510.799)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	208.195.010	32.386.745.089

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phê duyệt, ngày 30 tháng 06 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT


Võ Thị Ngọc Anh


Nguyễn Hồng Nhung


Trần Hồng Quảng

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Quý 2 năm 2026

Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I – Thuế	10	304.777.596	607.541.959	495.340.685	967.249.092	945.819.657	416.978.870
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	184.277.824	224.840.790	184.277.824	409.118.614	454.774.003	224.840.790
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15					35.192.644	
6. Thuế thu nhập cá nhân	16		3.903.000	3.903.000	8.322.629	8.322.629	
7. Thuế tài nguyên	17	155.168.600	207.756.320	170.786.840	378.766.000	311.157.360	192.138.080
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18	(34.668.828)	171.041.849	136.373.021	171.041.849	136.373.021	
9. Thuế bảo vệ môi trường	19						
10. Các loại thuế khác	20						
II – Các khoản phải nộp khác	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
Tổng cộng	40	304.777.596	607.541.959	495.340.685	967.249.092	945.819.657	416.978.870

AMISUF TOÀN

1/2

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



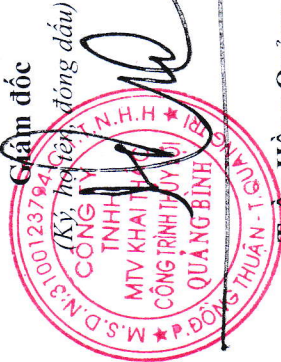
Võ Thị Ngọc Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hồng Nhung

Ngày 30 tháng 06 năm 2026

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Trần Hồng Quảng